

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông	Phạm Minh Đức	Ủy viên
Ông	Nguyễn Anh Minh	Ủy viên
Ông	Trần Bình Phú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Bình Phú	Tổng giám đốc
Ông	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Văn Chiến	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Hồng Diệu	Thành viên
Ông	Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 tại ngày 21 tháng 08 năm 2015 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại ngày 30 tháng 03 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.254.416.564	127.935.849.630
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.658.813.395	77.351.899.537
111 1. Tiền		26.464.813.395	35.203.899.537
112 2. Các khoản tương đương tiền		7.194.000.000	42.148.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.971.359.201	44.748.607.613
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.480.496.099	11.477.916.868
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.008.343.238	24.097.743.875
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.580.226.536	9.579.523.798
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.097.706.672)	(406.576.928)
140 IV. Hàng tồn kho	9	8.953.680.693	1.524.315.580
141 1. Hàng tồn kho		8.953.680.693	1.524.315.580
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.670.563.275	4.311.026.900
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.111.366.988	1.281.287.250
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.319.082.519	2.788.797.359
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	240.113.768	240.942.291
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.940.752.473	421.721.724.261
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.043.491.000	1.060.441.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	1.043.491.000	1.060.441.000
220 II. Tài sản cố định		337.248.101.030	361.121.725.191
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	327.094.203.115	351.066.627.277
222 - Nguyên giá		653.803.590.334	653.803.590.334
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(326.709.387.219)	(302.736.963.057)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	10.153.897.915	10.055.097.914
228 - Nguyên giá		10.211.097.914	10.107.097.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.199.999)	(52.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.139.672.007	4.387.171.770
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.139.672.007	4.387.171.770
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	50.167.696.344	50.445.469.200
251 1. Đầu tư vào công ty con		35.466.400.000	35.466.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.479.069.200	6.479.069.200
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.500.000.000	8.500.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(277.772.856)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.341.792.092	4.706.917.100
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.341.792.092	4.706.917.100
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		506.195.169.037	549.657.573.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		280.621.842.538	322.562.940.687
310 I. Nợ ngắn hạn		153.538.641.835	125.006.820.933
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	32.195.798.272	28.354.853.680
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.018.435	331.049.853
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.739.187.102	7.262.500.054
314 4. Phải trả người lao động		2.663.778.413	10.423.678.186
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.423.924.107	2.996.923.898
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		331.004.266	410.860.726
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.246.579.844	6.432.335.817
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	102.869.878.345	68.772.775.668
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.473.051	21.843.051
330 II. Nợ dài hạn		127.083.200.703	197.556.119.754
337 7. Phải trả dài hạn khác	18	5.530.409.200	5.830.409.200
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	121.552.791.503	191.725.710.554
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.573.326.499	227.094.633.204
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	225.573.326.499	227.094.633.204
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		33.013.831.925	33.013.831.925
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.149.065.326	40.670.372.031
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.670.372.031	55.466.853.086
421b LNST chưa phân phối kỳ này		(1.521.306.705)	(14.796.481.055)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		506.195.169.037	549.657.573.891


Lương Thị Hà
Người lập biểu


Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng


Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	108.282.954.514	131.498.788.806
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.282.954.514	131.498.788.806
11 4. Giá vốn hàng bán	22	110.618.689.631	136.079.402.864
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.335.735.117)	(4.580.614.058)
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.009.420.521	14.118.072.251
22 7. Chi phí tài chính	24	5.660.458.160	13.124.976.348
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		4.861.992.995	5.764.857.670
25 8. Chi phí bán hàng		-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.970.991.340	6.457.657.042
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.957.764.096)	(10.045.175.197)
31 11. Thu nhập khác	26	1.458.340.470	2.837.573.392
32 12. Chi phí khác		21.883.079	1.089.944.063
40 13. Lợi nhuận khác		1.436.457.391	1.747.629.329
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.521.306.705)	(8.297.545.868)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.521.306.705)	(8.297.545.868)

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.521.306.705)	(8.297.545.868)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.243.999.381	24.183.588.464
03	- Các khoản dự phòng		968.902.600	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		62.308.892	7.252.412.837
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.042.026.437)	(13.211.923.953)
06	- Chi phí lãi vay		4.861.992.995	5.764.857.670
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.573.870.726	15.691.389.150
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(15.426.387.969)	6.504.821.007
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(7.429.365.113)	(55.151.515)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.637.357.823)	8.814.100.525
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.464.954.730)	7.060.259.301
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.014.014.718)	(5.862.955.221)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	51.372.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.710.378)	(3.870.492.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.499.920.005)	28.333.342.259
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(37.500.000)	(450.649.280)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		-	209.090.909
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.587.642.109
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.042.026.437	13.002.833.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.004.526.437	19.348.916.782
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		154.649.270	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(34.165.343.791)	(5.190.504.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.010.694.521)	(5.190.504.030)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.506.088.089)	42.491.755.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.351.899.537	57.076.989.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(186.998.053)	503.678.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>33.658.813.395</u>	<u>100.072.422.335</u>



Lương Thị Hà
Người lập biểu



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105937 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, một số ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm dịch vụ chuyển hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa;

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty có các đơn vị trực thuộc		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11 đường Nguyễn Công Trứ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế và có hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	636.983.449	715.744.160
Tiền gửi ngân hàng	25.827.829.946	34.488.155.377
Các khoản tương đương tiền (*)	7.194.000.000	42.148.000.000
	33.658.813.395	77.351.899.537

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2016 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	18.301.991.530	2.233.543.800
- Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	992.367.890	33.816.860
- Công ty TNHH Panalpina world Transport Việt Nam	970.114.000	27.665.000
- Công ty TNHH Nohhi Logistics	800.604.593	-
- Công ty TNHH Hanky Hanshin Express Việt Nam	814.100.010	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.601.318.076	9.182.891.208
	29.480.496.099	11.477.916.868

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.384.272.193	-	1.500.000.000	-
- Eastern Car Liner	1.468.658.915	-	2.746.003.853	-
- Cảng vụ Hàng hải Thành Phố Hồ Chí Minh	2.278.097.263	-	1.285.437.430	-
- Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	5.381.140.670	-	6.615.825.073	-
- Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	-	-	1.067.958.426	-
- Các đối tượng khác	6.496.174.197	946.256.420	10.882.519.093	255.126.676
	19.008.343.238	946.256.420	24.097.743.875	255.126.676

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Tiền ứng cho các thuyền viên	-	-	146.491.145	-
- Tạm ứng	1.959.014.843	-	2.115.469.861	-
- Kinh phí công đoàn	47.084.396	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	34.664.686	-	49.321.040	-
- Phải thu khác	3.310.128.641	-	2.038.907.782	-
- <i>Trả hộ về phí dịch vụ cảng</i>	<i>2.103.396.118</i>	-	<i>423.199.084</i>	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>1.206.732.523</i>	-	<i>1.615.708.698</i>	-
	10.580.226.536	-	9.579.523.798	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.043.491.000	-	1.060.441.000	-
	1.043.491.000	-	1.060.441.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
- Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
- Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
- Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	414.021.020
- Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	257.720.000
- Các đối tượng khác	19.388.724	-	19.388.724	19.388.724
	1.097.706.672	-	1.097.706.672	691.129.744

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền: 1.097.706.672 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	280.980.103	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.624.055.231	-	1.524.315.580	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.048.645.359	-	-	-
	8.953.680.693	-	1.524.315.580	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (*)	4.139.672.007	4.139.672.007
- Dự án khác	-	247.499.763
	4.139.672.007	4.387.171.770

(*) Là dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về việc hợp tác đầu tư dự án trên lô đất thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Công ty. Tại thời điểm 30/06/2016 dự án đang tạm dừng triển khai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
Số tăng trong kỳ	-	104.000.000	104.000.000
- Mua trong kỳ	-	104.000.000	104.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	52.000.000	52.000.000
Số tăng trong kỳ	-	5.199.999	5.199.999
- Khấu hao trong kỳ	-	5.199.999	5.199.999
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	62.399.998	57.199.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.055.097.914	-	10.055.097.914
Tại ngày cuối kỳ	10.055.097.914	93.600.002	10.153.897.915

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm văn phòng và kho bãi cho thuê có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất và thuê nhà	1.215.607.268	-
- Chi phí bảo hiểm	1.369.238.241	1.221.870.184
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	66.363.678	14.681.819
- Chi phí đăng kiểm	167.294.531	-
- Chi phí khác	292.863.270	44.735.247
	3.111.366.988	1.281.287.250
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	1.882.766.840	4.706.917.100
- Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	3.405.835.466	-
- Chi phí khác	53.189.786	-
	5.341.792.092	4.706.917.100

14 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tân cảng Cái Mép	6.173.015.910	6.173.015.910	5.909.592.898	5.909.592.898
- Công ty TNHH Vận tải Trọng Hiếu	1.214.490.000	1.214.490.000	838.120.000	838.120.000
- Raffles Shipmanagement Services PTE LTD	1.871.523.058	1.871.523.058	2.310.051.182	2.310.051.182
- Công ty TNHH Lai dất và Cứu hộ Sài Gòn	1.278.840.200	1.278.840.200	-	-
- Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	999.576.356	999.576.356	1.233.889.467	1.233.889.467
- ECL (Singapore) PTE LTD	825.056.725	825.056.725	3.590.486.032	3.590.486.032
- Bison Express B.V/Vroon Ship Managemnt	1.272.521.159	1.272.521.159	118.903.764	118.903.764
- Phải trả đối tượng khác	18.560.774.864	18.560.774.864	14.353.810.337	14.353.810.337
	32.195.798.272	32.195.798.272	28.354.853.680	28.354.853.680

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	530.391.560	682.413.283
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	2.893.532.547	2.314.510.615
	3.423.924.107	2.996.923.898

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	216.729.366	272.525.682
- Bảo hiểm xã hội	2.692.040	25.120.297
- Bảo hiểm y tế	863.619	315.246.842
- Bảo hiểm thất nghiệp	310.013	31.967.374
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.025.984.806	5.787.475.622
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>1.577.898.210</i>	<i>1.896.447.007</i>
<i>Phải trả Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.076.446.697</i>	<i>2.519.388.716</i>
	5.246.579.844	6.432.335.817
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.300.409.200	1.600.409.200
- Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (Chi tiết Thuyết minh 10)	4.230.000.000	4.230.000.000
	5.530.409.200	5.830.409.200

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19%	28.576.000.000	19%
- Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	17%	25.038.190.000	17%
- Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	14%	20.865.160.000	14%
- Các cổ đông khác	75.520.650.000	50%	75.520.650.000	50%
	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	945.225	2.759.761

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	45.561.893.657	54.100.373.365
- Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	39.614.430.966	48.589.687.566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	18.902.838.432	21.924.096.999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.203.791.459	6.884.630.876
	108.282.954.514	131.498.788.806

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	57.195.220.597	65.119.207.447
- Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	36.380.807.405	46.082.470.049
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	14.507.695.963	18.618.380.804
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.534.965.666	6.259.344.564
	110.618.689.631	136.079.402.864

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.089.815	613.425.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.882.936.622	12.389.407.899
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.967.394.084	1.115.239.207
	14.009.420.521	14.118.072.251

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.861.992.995	5.764.857.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	458.383.417	84.633.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	62.308.892	7.252.412.837
Dự phòng tổn thất đầu tư	277.772.856	-
Chi phí tài chính khác	-	23.072.392
	5.660.458.160	13.124.976.348

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.504.397	55.116.194
Chi phí nhân công	2.047.916.078	2.084.912.233
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.682.741	174.323.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.645.117	282.812.705
Chi phí dự phòng	691.129.744	-
Thuế, phí, và lệ phí	30.691.200	198.887.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.586.632.415	2.332.732.461
Chi phí khác bằng tiền	1.751.789.648	1.328.871.906
	8.970.991.340	6.457.657.042

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	209.090.909
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	1.400.000.302	2.061.817.802
Thu nhập khác	58.340.168	566.664.681
	1.458.340.470	2.837.573.392

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.521.306.705)	(8.297.545.868)
Các khoản điều chỉnh tăng	691.129.744	-
- Chi phí không hợp lệ	691.129.744	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(830.176.961)	(8.297.545.868)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.395.079.612	19.533.003.752
Chi phí nhân công	18.584.255.140	21.213.408.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.243.999.381	24.183.578.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.692.983.384	60.967.748.228
Chi phí khác bằng tiền	5.722.008.813	16.639.320.666
	124.638.326.330	142.537.059.906

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.658.813.395	-	77.351.899.537
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.104.213.635	(151.450.252)	22.117.881.666
Đầu tư dài hạn	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Cộng	83.263.027.030	(151.450.252)	107.969.781.203
		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		224.422.669.848	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác		42.972.787.316	40.617.598.697
Chi phí phải trả		3.423.924.107	2.996.923.898
Cộng		270.819.381.271	304.113.008.817

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.658.813.395	-	-	33.658.813.395
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.909.272.383	1.043.491.000	-	40.952.763.383
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
	73.568.085.778	9.543.491.000	-	83.111.576.778

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.351.899.537	-	-	77.351.899.537
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.905.990.414	1.060.441.000	-	21.966.431.414
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
	98.257.889.951	9.560.441.000	-	107.818.330.951

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	102.869.878.345	121.552.791.503	-	224.422.669.848
Phải trả người bán, phải trả khác	37.442.378.116	5.530.409.200	-	42.972.787.316
Chi phí phải trả	3.423.924.107	-	-	3.423.924.107
	143.736.180.568	127.083.200.703	-	270.819.381.271
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	68.772.775.668	182.379.969.324	9.345.741.230	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	34.787.189.497	5.830.409.200	-	40.617.598.697
Chi phí phải trả	2.996.923.898	-	-	2.996.923.898
	106.556.889.063	188.210.378.524	9.345.741.230	304.113.008.817

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.649.270	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(34.165.343.791)	(5.190.504.030)

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.721.060.857	45.561.893.657	108.282.954.514
Tài sản bộ phận	177.904.322.809	328.290.846.228	506.195.169.037
Tổng chi phí mua tài sản cố định	104.000.000	-	104.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán				
136	Phải thu ngắn hạn khác	9.579.523.798	10.639.964.798	(1.060.441.000)	[1]
216	Phải thu dài hạn khác	1.060.441.000	-	1.060.441.000	[1]
319	Phải trả ngắn hạn khác	6.432.335.817	11.712.739.017	(5.280.403.200)	[2]
337	Phải trả dài hạn khác	5.830.409.200	550.006.000	5.280.403.200	[2]
	b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
11	Giá vốn hàng bán	136.079.402.864	139.464.419.590	(3.385.016.726)	[3]
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.457.657.042	3.072.640.316	3.385.016.726	[3]

Ghi chú

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

- [1] Phân loại lại khoản đi ký quỹ, ký cược từ ngắn hạn sang dài hạn
- [2] Phân loại lại khoản nhận ký quỹ, ký cược và khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư vào dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái Lân Quảng Ninh từ ngắn hạn sang dài hạn
- [3] Phân loại lại chi phí quản lý doanh nghiệp đang được trình bày vào giá vốn hàng bán



Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Vận tải và Thuế tàu Đà Nẵng
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Vận tải và Thuế tàu Đà Nẵng	35.466.400.000	-	35.466.400.000	-
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	7.866.400.000	-	7.866.400.000	-
	27.600.000.000	-	27.600.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	6.479.069.200	(277.775.806)	6.479.069.200	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	2.626.500.000	-	2.626.500.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	1.534.595.200	-	1.534.595.200	-
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	397.974.000	-	397.974.000	-
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.440.000.000	(277.775.806)	1.440.000.000	-
	480.000.000	-	480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	50.445.469.200	(277.775.806)	50.445.469.200	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Đà Nẵng	53,60%	53,60%	Kinh doanh vận tải, đại lý tàu biển, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng.
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục.
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận.
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49.623.777.383	311.969.429	602.317.504.022	1.447.482.357	102.857.143	653.803.590.334
Số dư cuối kỳ	<u>49.623.777.383</u>	<u>311.969.429</u>	<u>602.317.504.022</u>	<u>1.447.482.357</u>	<u>102.857.143</u>	<u>653.803.590.334</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.309.820.089	311.969.429	280.980.465.275	1.031.851.121	102.857.143	302.736.963.057
Số tăng trong kỳ	1.137.231.540	-	22.754.668.706	80.523.916	-	23.972.424.162
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.137.231.540</i>	-	<i>22.754.668.706</i>	<i>80.523.916</i>	-	<i>23.972.424.162</i>
Số dư cuối kỳ	<u>21.447.051.629</u>	<u>311.969.429</u>	<u>303.735.133.981</u>	<u>1.112.375.037</u>	<u>102.857.143</u>	<u>326.709.387.219</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.313.957.294	-	321.337.038.747	415.631.236	-	351.066.627.277
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.176.725.754</u>	-	<u>298.582.370.041</u>	<u>335.107.320</u>	-	<u>327.094.203.115</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.398.804.206 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.270.012.998 VND

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.782.904.882	33.782.904.882	33.536.708.810	16.802.131.306	50.517.482.386	50.517.482.386
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.042.761.567	19.042.761.567	18.899.010.702	9.451.619.335	28.490.152.934	28.490.152.934
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	15.947.109.219	15.947.109.219	15.826.726.956	7.911.593.150	23.862.243.025	23.862.243.025
	68.772.775.668	68.772.775.668	68.262.446.468	34.165.343.791	102.869.878.345	102.869.878.345
b) Vay dài hạn						
(i) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	76.011.536.210	76.011.536.210	-	17.322.295.569	58.689.240.641	58.689.240.641
(ii) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	104.751.404.817	104.751.404.817	90.917.485	10.329.163.503	94.513.158.799	94.513.158.799
(iii) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	79.735.545.195	79.735.545.195	63.731.785	8.579.006.572	71.220.270.408	71.220.270.408
	260.498.486.222	260.498.486.222	154.649.270	36.230.465.644	224.422.669.848	224.422.669.848
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.772.775.668)	(68.772.775.668)	(68.262.446.468)	(34.165.343.791)	(102.869.878.345)	(102.869.878.345)
	191.725.710.554	191.725.710.554			121.552.791.503	121.552.791.503

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.627.092,24 USD (tương đương 58.689.240.641 VND).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 4.228.776,68 USD (tương đương 94.513.158.799 VND).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.186.589,28 USD (tương đương 71.220.270.408 VND).

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	253.121.363	1.528.959.747	1.498.921.660	-	283.159.450
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	-	-	-	219.812.242	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.616.185.674	342.571.989	881.929.136	-	1.076.828.527
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	388.834.434	388.834.434	-	-
- Các loại thuế khác	828.523	5.393.193.017	251.634.866	265.628.758	-	5.379.199.125
	240.942.291	7.262.500.054	2.512.001.036	3.035.313.988	240.113.768	6.739.187.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND		VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000		33.013.831.925	3.410.429.248		55.466.853.086		241.891.114.259
Lỗ trong kỳ trước	-		-	-		(8.297.545.868)		(8.297.545.868)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000		33.013.831.925	3.410.429.248		47.169.307.218		233.593.568.391
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000		33.013.831.925	3.410.429.248		40.670.372.031		227.094.633.204
Lỗ trong kỳ này	-		-	-		(1.521.306.705)		(1.521.306.705)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000		33.013.831.925	3.410.429.248		39.149.065.326		225.573.326.499

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.561.893.657	39.614.430.966	18.902.838.432	4.203.791.459	108.282.954.514	108.282.954.514
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(11.633.326.940)	3.233.623.561	4.395.142.469	1.668.825.793	(2.335.735.117)	(2.335.735.117)
Tổng chi phí mua TSCĐ					104.000.000	104.000.000
Tài sản bộ phận	328.290.846.228	26.045.506.892	19.223.703.195	17.296.066.326	390.856.122.641	390.856.122.641
Tài sản không phân bổ					115.339.046.396	115.339.046.396
Tổng tài sản	328.290.846.228	26.045.506.892	19.223.703.195	17.296.066.326	506.195.169.037	506.195.169.037
Nợ phải trả của các bộ phận	227.804.710.062	36.580.549.192	-	-	264.385.259.254	264.385.259.254
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	16.236.583.284	16.236.583.284
Tổng nợ phải trả	227.804.710.062	36.580.549.192	-	-	280.621.842.538	280.621.842.538